

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ BÌNH SƠN
(Trước đây là Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí)

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ BÌNH SƠN

Thôn Phước Hòa, xã Bình Trị, huyện Bình Sơn

Tỉnh Quảng Ngãi, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

NỘI DUNG

TRANG

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 27

5100
C
KI
DE
VI
ÔNG

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bao bì và Thương mại Dầu khí Bình Sơn (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Mai Tuấn Đạt	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 01 tháng 10 năm 2024)
Ông Phạm Tuấn Anh	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 01 tháng 10 năm 2024)
Ông Trần Xuân Thu	Thành viên
Ông Lê Xuân Sơn	Thành viên
Bà Hà Thị Hoa	Thành viên
Ông Phan Quốc Toàn	Thành viên (bổ nhiệm ngày 01 tháng 10 năm 2024)

Ban Giám đốc

Ông Phan Quốc Toàn	Giám đốc (bổ nhiệm ngày 08 tháng 8 năm 2024)
Ông Trần Xuân Thu	Giám đốc (miễn nhiệm ngày 08 tháng 8 năm 2024)
Ông Huỳnh Việt Cường	Phó Giám đốc
Ông Huỳnh Trịnh Văn	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.



CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ BÌNH SƠN

Thôn Phước Hòa, xã Bình Trị, huyện Bình Sơn

Tỉnh Quảng Ngãi, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Phan Quốc Toàn
Giám đốc

Ngày 25 tháng 02 năm 2025

Số: 0491/VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Bao bì và Thương mại Dầu khí Bình Sơn

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Bao bì và Thương mại Dầu khí Bình Sơn (trước đây là Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí, gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 25 tháng 02 năm 2025, từ trang 05 đến trang 27, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Trần Xuân Ánh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0723-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 25 tháng 02 năm 2025

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Đỗ Trung Kiên

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1924-2023-001-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		244.594.365.742	244.474.198.045
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	77.499.885.437	57.049.797.230
1. Tiền	111		26.627.203.987	14.877.115.780
2. Các khoản tương đương tiền	112		50.872.681.450	42.172.681.450
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		70.266.010.000	69.666.010.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	70.266.010.000	69.666.010.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		65.970.420.852	96.311.078.519
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	63.569.456.700	95.874.383.592
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		761.818	210.591.918
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	2.400.202.334	3.176.103.009
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	(2.950.000.000)
IV. Hàng tồn kho	140	8	29.151.382.921	19.669.084.793
1. Hàng tồn kho	141		29.151.382.921	19.669.084.793
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.706.666.532	1.778.227.503
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	1.706.666.532	1.245.311.523
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12	-	532.915.980
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		43.935.275.933	50.214.934.677
I. Tài sản cố định	220		39.747.733.906	46.421.674.931
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	39.747.733.906	46.421.674.931
- Nguyên giá	222		188.986.058.727	188.589.317.818
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(149.238.324.821)	(142.167.642.887)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		93.106.000	93.106.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(93.106.000)	(93.106.000)
II. Tài sản dài hạn khác	260		4.187.542.027	3.793.259.746
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	4.187.542.027	3.793.259.746
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		288.529.641.675	294.689.132.722

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300	96.086.706.642	102.899.396.635
I. Nợ ngắn hạn	310	96.020.706.642	102.833.396.635
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311 11	84.731.044.896	88.860.905.565
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313 12	824.721.715	4.009.057.755
3. Phải trả người lao động	314	5.240.240.570	5.218.565.137
4. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	573.681.723	354.774.195
5. Phải trả ngắn hạn khác	319 13	3.237.973.831	2.500.032.089
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	1.413.043.907	1.890.061.894
II. Nợ dài hạn	330	66.000.000	66.000.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	66.000.000	66.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	192.442.935.033	191.789.736.087
I. Vốn chủ sở hữu	410 14	192.442.935.033	191.789.736.087
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	175.222.845.365	175.222.845.365
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	175.222.845.365	175.222.845.365
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	930.860.044	1.265.855.044
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	128.162.657	128.162.657
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	16.161.066.967	15.172.873.021
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b	16.161.066.967	15.172.873.021
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440	288.529.641.675	294.689.132.722


Nguyễn Thị Thúy Vân
Người lập biểu


Nguyễn Tấn Phát
Kế toán trưởng


Phan Quốc Toàn
Giám đốc

Ngày 25 tháng 02 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	17	813.040.460.823	727.301.689.547
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		813.040.460.823	727.301.689.547
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	18	773.962.279.271	688.821.117.741
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		39.078.181.552	38.480.571.806
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	4.289.836.496	5.574.691.046
6. Chi phí tài chính	22		16.881.156	65.243.287
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.394.521	65.243.287
7. Chi phí bán hàng	25	21	4.880.867.754	4.491.517.220
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	21	17.803.871.217	22.080.046.982
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		20.666.397.921	17.418.455.363
10. Thu nhập khác	31		500.000	645.259.391
11. Chi phí khác	32		241.805.151	19.703.429
12. (Lỗ)/lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(241.305.151)	625.555.962
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		20.425.092.770	18.044.011.325
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	22	2.264.025.803	1.371.138.304
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		18.161.066.967	16.672.873.021
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	23	791	662


Nguyễn Thị Thúy Vân
Người lập biểu

Nguyễn Tấn Phát
Kế toán trưởngPhan Quốc Toàn
Giám đốc

Ngày 25 tháng 02 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. <i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01	20.425.092.770	18.044.011.325
2. <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
Khấu hao tài sản cố định	02	7.070.681.934	12.325.973.810
Các khoản dự phòng	03	(2.950.000.000)	2.950.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(82.139.150)	(63.093.056)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(4.200.728.363)	(6.157.126.026)
Chi phí lãi vay	06	2.394.521	65.243.287
3. <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	20.265.301.712	27.165.009.340
Thay đổi các khoản phải thu	09	32.773.935.954	5.218.008.090
Thay đổi hàng tồn kho	10	(9.482.298.128)	10.110.084.219
Thay đổi các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(6.054.721.827)	14.643.043.563
Thay đổi chi phí trả trước	12	(855.637.290)	906.477.669
Tiền lãi vay đã trả	14	(2.394.521)	(201.106.301)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.956.536.782)	(2.216.514.412)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	1.023.000.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(5.639.139.000)	(5.871.859.050)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	28.048.510.118	50.776.143.118
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(396.740.909)	(2.544.511.910)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	731.818.182
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(5.600.000.000)	(37.400.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	5.000.000.000	38.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.250.366.056	5.108.403.260
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	4.253.625.147	3.895.709.532

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	5.000.000.000	26.000.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(5.000.000.000)	(48.000.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(11.934.186.208)	(9.129.109.964)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(11.934.186.208)	(31.129.109.964)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	20.367.949.057	23.542.742.686
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	57.049.797.230	33.443.961.488
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	82.139.150	63.093.056
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	77.499.885.437	57.049.797.230



Nguyễn Thị Thúy Vân
Người lập biểu



Nguyễn Tấn Phát
Kế toán trưởng



Phan Quốc Toàn
Giám đốc

Ngày 25 tháng 02 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Bao bì và Thương mại Dầu khí Bình Sơn (gọi tắt là “Công ty”, tên trước đây là Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí, Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển nhà Dầu khí), được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4300429492 ngày 02 tháng 4 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 23 ngày 09 tháng 8 năm 2024. Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận giao dịch trên Thị trường công ty đại chúng chưa niêm yết với mã chứng khoán là PBT.

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 348 (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 353).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Mua bán hạt nhựa;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Vận tải hành khách và hàng hóa bằng đường bộ;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa;
- Sản xuất bao bì từ giấy Kraft;
- In ấn;
- Bán lẻ lương thực, đồ uống, nhiên liệu động cơ, sách, báo, văn phòng phẩm;
- Thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại; và
- Các dịch vụ hậu cần khác.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm bao bì, hạt nhựa và cung cấp các dịch vụ hậu cần.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với hàng hóa mua ngoài, giá gốc hàng hóa mua vào bao gồm: Giá mua, chi phí thu mua (vận chuyển, bốc xếp, bảo quản hàng từ nơi mua về kho doanh nghiệp, chi phí bảo hiểm,...), các loại thuế, phí (nếu có). Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 23
Máy móc, thiết bị	3 - 13
Phương tiện vận tải	8 - 10
Thiết bị quản lý	5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.



Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê phù hợp với việc ghi nhận doanh thu cho thuê hoạt động.

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị của phần mềm kế toán được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán, bao gồm chi phí bảo dưỡng, sửa chữa, chi phí bảo hiểm, chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng và các chi phí khác phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước liên quan đến một hay nhiều kỳ kế toán cho hàng hóa hay dịch vụ cho thuê chưa được cung cấp hoặc chuyển giao. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh trong năm tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập chịu thuế cho hoạt động sản xuất kinh doanh khác và thuế suất 10% tính trên thu nhập chịu thuế cho dự án Nhà máy Sản xuất Bao bì Polypropylene trong thời hạn 15 năm kể từ ngày dự án đầu tư bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh (năm 2011); được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (năm 2012) và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo. Năm 2024 là năm thứ chín (9) Công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	82.205.059	49.028.541
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (i)	26.544.998.928	14.828.087.239
Các khoản tương đương tiền (ii) (iii) (iv)	50.872.681.450	42.172.681.450
	77.499.885.437	57.049.797.230

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, số dư tiền gửi không kỳ hạn bao gồm khoản tiền tại Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện đại - Chi nhánh Quảng Ngãi (trước đây là Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương - Chi nhánh Quảng Ngãi) với giá trị 128.737.873 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 128.737.873 VND) là tiền gửi từ ngày 30 tháng 9 năm 2015 trở về trước đang tạm ngừng giao dịch. Ban Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi có những quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.
- (ii) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc dưới 03 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 1,6%/năm đến 3,55%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: từ 2,1%/năm đến 3,5%/năm).
- (iii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các khoản tương đương tiền bao gồm khoản tiền gửi tại Ngân hàng TNHH MTV Hiện đại - Chi nhánh Quảng Ngãi với giá trị là 102.681.450 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 102.681.450 VND) đang tạm ngừng giao dịch. Ban Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi có những quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.
- (iv) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 2 khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Dung Quất với số tiền 5.000.000.000 VND và 1.000.000.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.000.000.000 VND) được dùng để ký quỹ bảo lãnh cho hợp đồng dịch vụ giữa Công ty và Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn.

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
<i>Tiền gửi có kỳ hạn</i>	70.266.010.000	70.266.010.000	69.666.010.000	69.666.010.000

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, số dư đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 03 tháng và kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng với lãi suất từ 2,9%/năm đến 5,0%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: từ 4,4%/năm đến 7,8%/năm).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có các khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Dung Quất bao gồm:

- Khoản tiền gửi với số tiền 10.000.000.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 10.000.000.000 VND) được dùng để ký quỹ bảo lãnh cho hợp đồng dịch vụ giữa Công ty và Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn;
- Khoản tiền gửi với số tiền 5.000.000.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 2.000.000.000 VND) được dùng để ký quỹ cho hợp đồng cho thuê nhân công giữa Công ty và Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn..

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	26.411.414.194	22.534.284.414
Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Bình Thuận	18.411.539.362	-
Công ty Cổ phần Á Đông ADG	7.860.345.922	-
Công ty Cổ phần Nhựa Xanh Bạch Đằng	4.495.046.858	-
Công ty Cổ phần Kanetora (trước đây là Công ty Cổ phần Kanetora Việt Nam)	2.508.155.288	38.801.581.411
Công ty Cổ phần KVN Logistics	-	11.892.382.411
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thái Bình Dương	-	6.251.660.415
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Việt Phúc	-	5.900.000.000
Các khoản phải thu khách hàng khác	3.882.955.076	10.494.474.941
	63.569.456.700	95.874.383.592
Trong đó:		
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 24)	26.431.414.194	22.554.284.414

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Lãi tiền gửi dự thu	1.980.651.501	3.030.289.194
Tạm ứng cho cán bộ, nhân viên	212.000.000	-
Phải thu khác	207.550.833	145.813.815
	2.400.202.334	3.176.103.009
Trong đó:		
Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 24)	451.326.028	803.109.587

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	9.787.096.268	-	10.465.207.168	-
Công cụ, dụng cụ	2.896.255.474	-	2.814.890.426	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	677.183.920	-	1.446.074.005	-
Thành phẩm	11.055.499.356	-	4.942.913.194	-
Hàng hoá	4.735.347.903	-	-	-
	29.151.382.921	-	19.669.084.793	-

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí công cụ, dụng cụ ngắn hạn	606.332.026	421.131.206
Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa	537.371.259	396.357.678
Chi phí mua bảo hiểm	196.351.929	266.669.674
Khác	366.611.318	161.152.965
	1.706.666.532	1.245.311.523
b. Dài hạn		
Chi phí công cụ, dụng cụ dài hạn	1.807.480.994	1.601.240.695
Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa	2.103.110.431	1.866.904.021
Khác	276.950.602	325.115.030
	4.187.542.027	3.793.259.746

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	85.272.151.850	73.997.119.784	29.005.840.274	314.205.910	188.589.317.818
Tăng trong năm	-	238.850.000	-	157.890.909	396.740.909
Số dư cuối năm	85.272.151.850	74.235.969.784	29.005.840.274	472.096.819	188.986.058.727
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	52.474.652.540	69.807.226.709	19.674.700.601	211.063.037	142.167.642.887
Khấu hao trong năm	3.166.369.438	1.124.561.571	2.717.459.052	62.291.873	7.070.681.934
Số dư cuối năm	55.641.021.978	70.931.788.280	22.392.159.653	273.354.910	149.238.324.821
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	32.797.499.310	4.189.893.075	9.331.139.673	103.142.873	46.421.674.931
Tại ngày cuối năm	29.631.129.872	3.304.181.504	6.613.680.621	198.741.909	39.747.733.906

Nguyên giá của tài sản cố định tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 86.024.968.985 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 84.134.548.701 VND).

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	68.314.596.319	68.314.596.319	80.143.704.244	80.143.704.244
Phải trả cho các đối tượng khác	16.416.448.577	16.416.448.577	8.717.201.321	8.717.201.321
	<u>84.731.044.896</u>	<u>84.731.044.896</u>	<u>88.860.905.565</u>	<u>88.860.905.565</u>
Trong đó:				
Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 24)	69.840.802.110	69.840.802.110	81.527.721.756	81.527.721.756

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Tiền thuê đất	532.915.980	532.915.980	-	-
	<u>532.915.980</u>	<u>532.915.980</u>	<u>-</u>	<u>-</u>
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	2.880.693.585	4.834.514.344	7.286.758.055	428.449.874
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.044.315.456	2.264.025.803	2.956.536.782	351.804.477
Thuế thu nhập cá nhân	84.048.714	595.170.066	634.751.416	44.467.364
Tiền thuê đất	-	1.243.470.619	1.243.470.619	-
Thuế, phí khác	-	7.908.345	7.908.345	-
	<u>4.009.057.755</u>	<u>8.945.089.177</u>	<u>12.129.425.217</u>	<u>824.721.715</u>

13. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	2.831.198.150	2.100.000.000
Kinh phí công đoàn	145.046.789	143.438.636
Cổ tức phải trả	6.687.868	6.127.068
Các khoản phải trả, phải nộp khác	255.041.024	250.466.385
	<u>3.237.973.831</u>	<u>2.500.032.089</u>

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	175.222.845.365	2.931.055.044	128.162.657	12.290.316.087	190.572.379.153
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	16.672.873.021	16.672.873.021
Trích bổ sung Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2022	-	-	-	(2.839.165.970)	(2.839.165.970)
Trích Quỹ thưởng cán bộ quản lý từ lợi nhuận năm 2022	-	-	-	(322.040.153)	(322.040.153)
Chia cổ tức năm 2022	-	-	-	(9.129.109.964)	(9.129.109.964)
Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2023	-	-	-	(1.500.000.000)	(1.500.000.000)
Giảm khác	-	(1.665.200.000)	-	-	(1.665.200.000)
Số dư đầu năm nay	175.222.845.365	1.265.855.044	128.162.657	15.172.873.021	191.789.736.087
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	18.161.066.967	18.161.066.967
Trích bổ sung Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2023 (i)	-	-	-	(3.162.121.013)	(3.162.121.013)
Trích Quỹ thưởng cán bộ quản lý từ lợi nhuận năm 2023 (i)	-	-	-	(411.000.000)	(411.000.000)
Chia cổ tức năm 2023 (i)	-	-	-	(11.599.752.008)	(11.599.752.008)
Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2024 (ii)	-	-	-	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
Giảm khác	-	(334.995.000)	-	-	(334.995.000)
Số dư cuối năm	175.222.845.365	930.860.044	128.162.657	16.161.066.967	192.442.935.033

- (i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-PVBLD ngày 15 tháng 5 năm 2024 của Đại hội đồng cổ đông, Công ty thực hiện trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi: 4.662.121.013 VND (Công ty đã tạm trích trong năm 2023 số tiền 1.500.000.000 VND nên trích bổ sung trong năm nay là 3.162.121.013 VND), trích Quỹ thưởng cán bộ quản lý: 411.000.000 VND, chia cổ tức bằng tiền: 11.599.752.008 VND từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2023.
- (ii) Trong năm, Công ty tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2024 với số tiền là 2.000.000.000 VND.

Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	17.522.284	17.522.284
Cổ phiếu phổ thông	17.522.284	17.522.284
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.522.284	17.522.284
Cổ phiếu phổ thông	17.522.284	17.522.284

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 23 ngày 09 tháng 8 năm 2024, vốn điều lệ của Công ty là 175.222.840.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn điều lệ của Công ty đã được các cổ đông góp như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	(%)	VND	(%)
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	145.892.845.365	83,26	145.892.845.365	83,26
Ông Nguyễn Anh Triển	12.750.000.000	7,28	12.750.000.000	7,28
Khách sạn Cẩm Thành	5.500.000.000	3,14	5.500.000.000	3,14
Các cổ đông khác	11.080.000.000	6,32	11.080.000.000	6,32
	175.222.845.365	100	175.222.845.365	100

15. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Cam kết thuê hoạt động

- (i) Công ty là bên đi thuê

Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
Từ 1 năm trở xuống	1.598.728.972	1.598.728.972
Trên 1 năm đến 5 năm	6.394.915.886	6.394.915.886
Trên 5 năm	29.176.803.730	30.775.532.701
	37.170.448.588	38.769.177.559

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động thể hiện giá trị phải thanh toán theo các hợp đồng thuê đất dài hạn và các phụ lục đã ký kết phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty tại phường Trần Phú và phường Lê Hồng Phong, thành phố Quảng Ngãi với thời hạn thuê trong 32 năm, đến hết tháng 3 năm 2048.

(ii) Công ty là bên cho thuê

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có các hợp đồng cho thuê nhà dài hạn tại Khu tập thể đề bao sông Trà Khúc và Khu tập thể Vạn Tường; các hợp đồng cho thuê tài sản với thời hạn thuê từ 01 năm đến 10 năm. Giá thuê được quy định cụ thể theo từng hợp đồng đối với các khách hàng thuê.

Cam kết đầu tư

Theo Nghị quyết số 362/NQ-BSR ngày 03 tháng 02 năm 2025 của Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn về việc chấp thuận Kế hoạch hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2025 của Công ty, nhu cầu đầu tư mua sắm của Công ty trong năm 2025 là khoảng 48,83 tỷ VND.

Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô la Mỹ (USD)	107.232,71	57.078,58

Nợ khó đòi đã xử lý

Trong năm 2021, Công ty đã xóa sổ 504.814.246 VND nợ khó đòi do không có khả năng thu hồi theo Quyết định số 25/QĐ-HĐQT-PVBLD ngày 13 tháng 10 năm 2021 trong đó bao gồm các khoản phải thu Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung và Ban Quản lý Dự án Nhà máy lọc dầu Dung Quất.

16. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Trong năm, Công ty chỉ thực hiện kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất bao bì và các lĩnh vực khác (kinh doanh hạt nhựa, cho thuê nhà, dịch vụ quản lý nhà, vận chuyển...) và trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý nào khác ngoài lãnh thổ Việt Nam.

Báo cáo bộ phận được lập cho mục đích quản trị doanh nghiệp. Công ty không theo dõi riêng tài sản, nợ phải trả bộ phận. Công ty theo dõi doanh thu, chi phí và kết quả của từng bộ phận như sau:

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024:

Chỉ tiêu	Sản xuất bao bì VND	Thương mại và dịch vụ khác VND	Tổng VND
1. Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ cung cấp	84.451.960.406	728.588.500.417	813.040.460.823
2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	66.203.479.146	707.758.800.125	773.962.279.271
3. Chi phí bán hàng	2.521.417.347	2.359.450.407	4.880.867.754
4. Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.554.488.346	15.249.382.871	17.803.871.217
5. Doanh thu hoạt động tài chính	-	4.289.836.496	4.289.836.496
6. Chi phí tài chính	-	16.881.156	16.881.156
7. Thu nhập khác	-	500.000	500.000
8. Chi phí khác	-	241.805.151	241.805.151
9. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	13.172.575.567	7.252.517.203	20.425.092.770

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023:

Chỉ tiêu	Sản xuất bao bì	Thương mại và dịch vụ khác	Tổng
	VND	VND	VND
1. Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ cung cấp	100.810.444.204	626.491.245.343	727.301.689.547
2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	79.468.750.353	609.352.367.388	688.821.117.741
3. Chi phí bán hàng	2.634.978.365	1.856.538.855	4.491.517.220
4. Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.371.322.098	18.708.724.884	22.080.046.982
5. Doanh thu hoạt động tài chính	-	5.574.691.046	5.574.691.046
6. Chi phí tài chính	-	65.243.287	65.243.287
7. Thu nhập khác	-	645.259.391	645.259.391
8. Chi phí khác	-	19.703.429	19.703.429
9. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	15.335.393.388	2.708.617.937	18.044.011.325

17. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hạt nhựa	604.775.676.327	511.386.825.366
Doanh thu sản phẩm Nhà máy Bao bì	84.451.960.406	100.810.444.204
Doanh thu bán pallet	36.649.800.000	44.115.500.000
Doanh thu dịch vụ vận chuyển	34.582.087.556	31.855.690.474
Doanh thu dịch vụ quản lý nhà và cho thuê nhà	23.938.725.831	18.212.007.311
Doanh thu dịch vụ khác	28.642.210.703	20.921.222.192
	813.040.460.823	727.301.689.547
Trong đó:		
Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết trình bày ở Thuyết minh số 24)	174.117.140.100	181.513.237.997

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn bán hạt nhựa	598.297.719.017	506.107.349.955
Giá vốn sản phẩm Nhà máy Bao bì	66.203.479.146	79.468.750.353
Giá vốn bán pallet	35.242.854.538	42.421.954.532
Giá vốn dịch vụ vận chuyển	28.978.252.817	26.321.619.915
Giá vốn dịch vụ quản lý nhà và cho thuê nhà	21.048.279.910	16.955.678.196
Giá vốn dịch vụ khác	24.191.693.843	17.545.764.790
	773.962.279.271	688.821.117.741

19. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	62.534.032.275	67.525.682.298
Chi phí nhân công	51.472.945.806	46.392.026.334
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.070.681.934	12.325.973.810
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.561.593.188	29.437.028.573
Chi phí dự phòng	(2.950.000.000)	2.950.000.000
Chi phí khác bằng tiền	12.980.585.678	6.578.414.278
	166.669.838.881	165.209.125.293

20. DOANH THU TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	4.200.728.363	5.511.597.990
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	82.139.150	63.093.056
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6.968.983	-
	4.289.836.496	5.574.691.046

21. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân công	2.389.101.034	2.202.063.697
Chi phí dịch vụ mua ngoài	254.716.061	121.475.154
Chi phí khác	2.237.050.659	2.167.978.369
	4.880.867.754	4.491.517.220
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân công	12.128.409.310	11.529.805.216
Chi phí vật liệu quản lý	915.298.090	701.263.768
Chi phí công cụ, dụng cụ	273.405.592	212.159.033
Chi phí khấu hao tài sản cố định	966.638.339	1.244.052.424
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.759.512.781	2.378.267.095
Chi phí khác	3.710.607.105	3.064.499.446
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng phải thu khó đòi	(2.950.000.000)	2.950.000.000
	17.803.871.217	22.080.046.982

22. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	20.425.092.770	18.044.011.325
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	792.970.879	334.180.239
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	21.218.063.649	18.378.191.564
Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%	8.020.817.468	3.014.858.175
Thu nhập chịu thuế suất ưu đãi (*)	13.197.246.181	15.363.333.389
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.923.888.112	2.139.304.974
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	(659.862.309)	(768.166.670)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.264.025.803	1.371.138.304

(*) Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư thay đổi lần thứ hai ngày 04 tháng 01 năm 2016, Công ty được hưởng các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư đối với dự án Nhà máy sản xuất bao bì Polypropylene. Dự án được hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 10% trong thời hạn 15 năm kể từ ngày dự án bắt đầu đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh (năm 2011), được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (năm 2012) và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Năm 2024 là năm thứ chín (9) Công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

23. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
Lợi nhuận trong năm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	18.161.066.967	16.672.873.021
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(4.068.860.000)	(4.662.121.013)
Trích Quỹ thưởng Cán bộ quản lý (VND) (*)	(234.860.000)	(411.000.000)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	13.857.346.967	11.599.752.008
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (Cổ phiếu)	17.522.284	17.522.284
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	791	662

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty ước tính số tiền trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng cán bộ quản lý được trích từ lợi nhuận sau thuế phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 dựa trên số liệu kế hoạch năm 2024 được phê duyệt theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-PVBLD ngày 15 tháng 5 năm 2024.

Đồng thời, Công ty xác định lại số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng cán bộ quản lý cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 bằng số trích năm 2023 được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt ngày 15 tháng 5 năm 2024.

Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được trình bày lại như sau:

	Năm trước (trình bày lại)	Năm trước (đã báo cáo)
Lợi nhuận trong năm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	16.672.873.021	16.672.873.021
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(4.662.121.013)	(3.396.250.000)
Trích Quỹ thưởng Cán bộ quản lý (VND)	(411.000.000)	(256.460.000)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	11.599.752.008	13.020.163.021
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (Cổ phiếu)	17.522.284	17.522.284
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	662	743

24. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ của cả Tập đoàn
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	Công ty mẹ
Ông Nguyễn Anh Triễn	Cổ đông
Khách sạn Cẩm Thành	Cổ đông
Nhóm cổ đông cá nhân	Cổ đông
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải khí Đông Dương	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty bảo hiểm PVI Nam Trung Bộ	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	Công ty thành viên cùng Tập đoàn

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ		
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	173.789.867.375	181.295.056.181
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	218.181.816	218.181.816
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	109.090.909	-
	174.117.140.100	181.513.237.997
Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	600.224.850.157	507.613.990.885
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	13.216.070.457	14.195.038.635
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOil Miền Trung	3.111.932.959	3.105.266.818
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	2.153.750.000	2.208.970.000
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	35.033.042	-
Công ty Bảo hiểm PVI Nam Trung Bộ	503.107.042	583.530.611
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	180.440.113	158.993.026
	619.425.183.770	527.865.789.975
Lãi tiền gửi		
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	804.968.578	1.176.472.178
Chia cổ tức		
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	9.658.106.008	7.601.016.964
Khách sạn Cẩm Thành	364.100.000	286.550.000
Ông Nguyễn Anh Triễn	844.050.000	664.275.000
Nhóm cổ đông cá nhân	733.496.000	577.268.000
	11.599.752.008	9.129.109.964

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi ngân hàng		
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	9.042.495.954	24.246.655
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	17.100.000.000	17.100.000.000
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	26.411.414.194	22.534.284.414
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	20.000.000	20.000.000
	26.431.414.194	22.554.284.414
Phải thu khác ngắn hạn		
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	451.326.028	803.109.587
	451.326.028	803.109.587
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	68.314.596.319	80.143.704.244
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	704.857.091	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	520.128.000	777.600.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOil miền Trung	301.220.700	574.032.050
Công ty Bảo hiểm PVI Nam Trung Bộ	-	32.385.462
	69.840.802.110	81.527.721.756

Tổng thù lao, thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Hội đồng Quản trị		
Ông Mai Tuấn Đạt	26.057.921	-
Ông Phạm Tuấn Anh	78.173.762	107.769.884
Bà Hà Thị Hoa	474.109.907	373.655.220
Ông Trần Xuân Thu	34.546.485	-
Ông Lê Xuân Sơn	474.109.907	475.248.114
Ban Giám đốc		
Ông Phan Quốc Toàn	219.994.180	-
Ông Trần Xuân Thu	333.134.044	554.456.134
Ông Huỳnh Việt Cường	474.109.907	475.248.114
Ông Huỳnh Trịnh Văn	474.109.907	475.248.114
Ban Kiểm soát		
Bà Đỗ Thị Phương Thúy	284.465.944	285.148.868
Ông Phan Bá Công	46.325.192	47.897.726
Bà Phạm Thanh Thảo	252.858.616	253.465.661
Kế toán Trưởng		
Ông Nguyễn Tấn Phát	395.091.588	396.040.095

25. NGHĨA VỤ HOÀN NGUYÊN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ban Giám đốc đánh giá rằng Công ty có nghĩa vụ thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng vào cuối thời hạn thuê hoặc thời gian kết thúc dự án của Nhà máy Sản xuất Bao bì PolyPropylene và Khu tập thể đê bao sông Trà Khúc. Công ty đánh giá rằng, chi phí liên quan đến việc hoàn trả nguyên trạng các khu đất thuê không được ước tính một cách đáng tin cậy do chưa có đủ thông tin và phương pháp ước tính chi phí phù hợp. Do đó, Công ty không ghi nhận dự phòng liên quan đến nghĩa vụ hoàn trả nguyên trạng các khu đất trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

26. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia trong năm không bao gồm 1.980.651.501 VND (năm trước: 3.030.289.194 VND) là số tiền lãi của các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn phát sinh trong năm chưa thực thu. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải thu.



Nguyễn Thị Thúy Vân
Người lập biểu



Nguyễn Tấn Phát
Kế toán trưởng



Phan Quốc Toàn
Giám đốc

Ngày 25 tháng 02 năm 2025